

CTCP Traphaco (HSX: TRA)

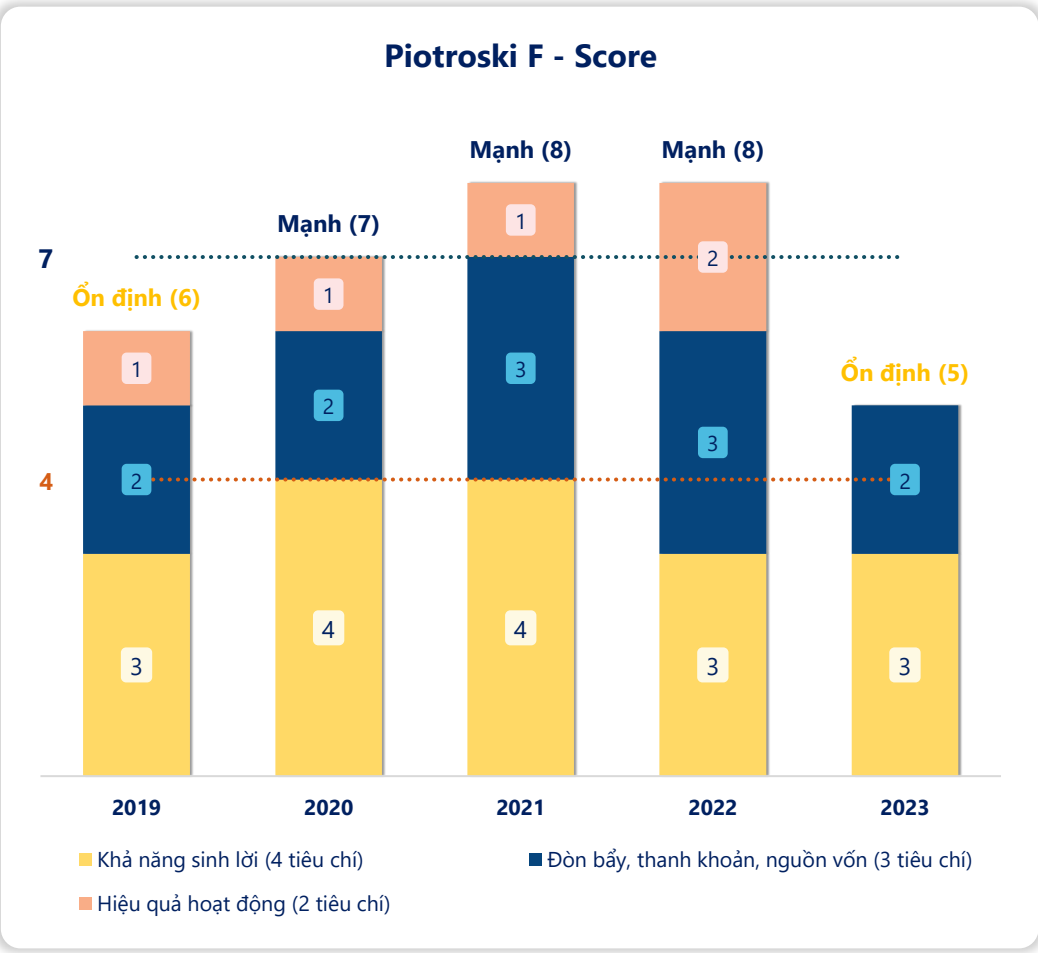
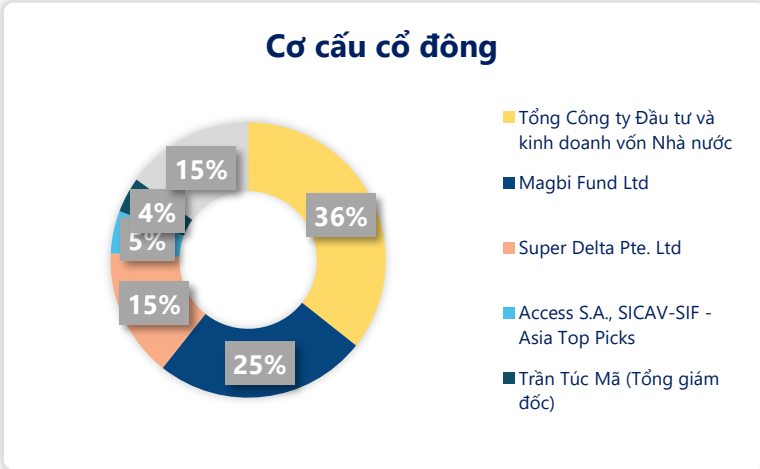
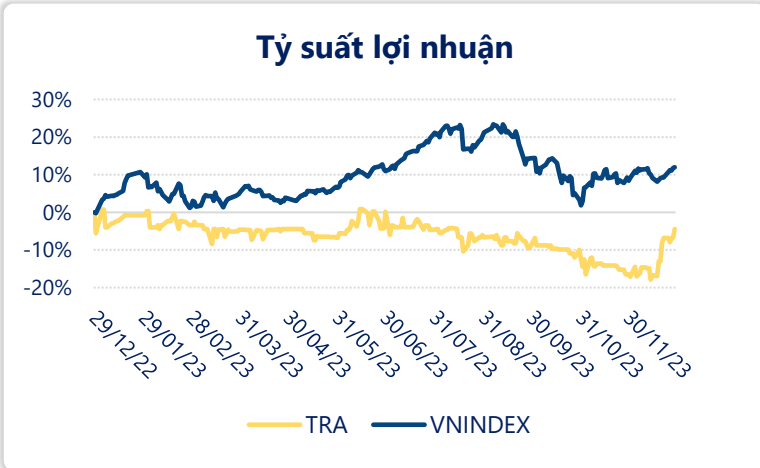
Bảng điểm Piotroski F-Score đánh giá sức khỏe tài chính của doanh nghiệp về tỷ suất lợi nhuận, cơ cấu vốn, tính thanh khoản và hiệu quả hoạt động. Thành phần của Piotroski F-Score gồm 9 chỉ tiêu tài chính, tương ứng với thang điểm từ 0 đến 9.

Ngày	89,000 VNĐ		
29/12/2023			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	14.3%	7.2%	1.8%

Sức mạnh tài chính	2023
Piotroski F - Score	5/9
2023	(Ổn định)

DT thuần	2023	YoY
	2,299	▼ 100
	tỷ VNĐ	▼ 4.2%

LN sau thuế	2023	YoY
	285	▼ 9.00
	tỷ VNĐ	▼ 2.8%

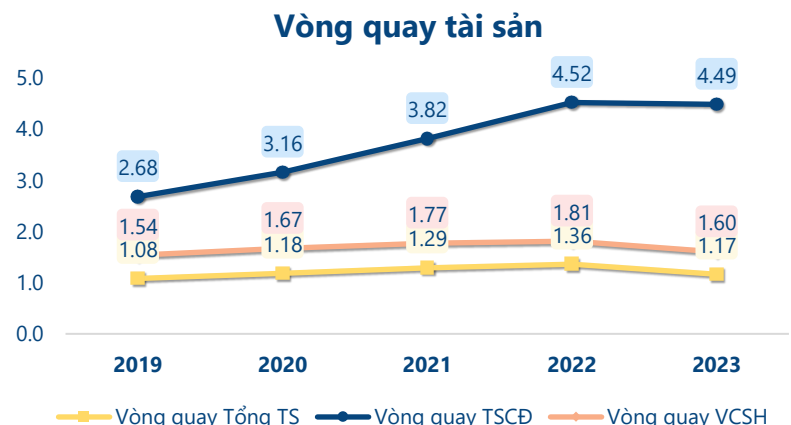
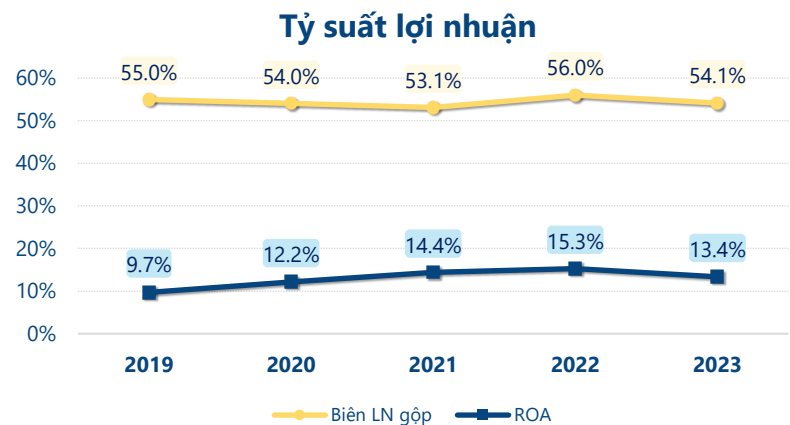
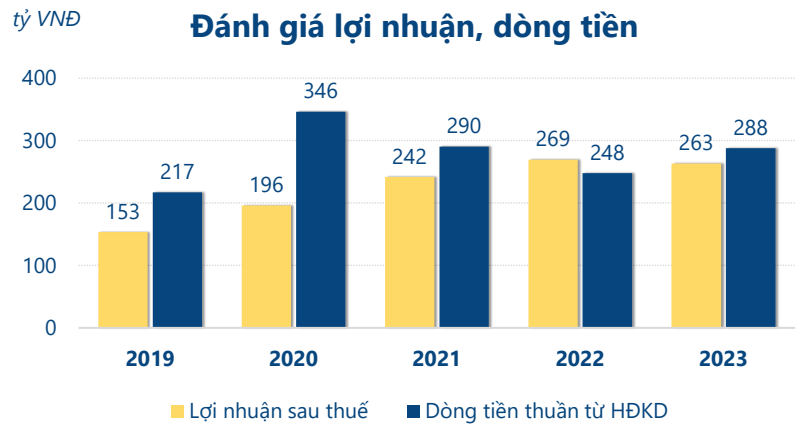


Năm **2023**, F-Score của **TRA** đạt **5/9** thấp hơn năm trước và sức khỏe tài chính được đánh giá xấu đi, thuộc vùng "**Ổn định**".

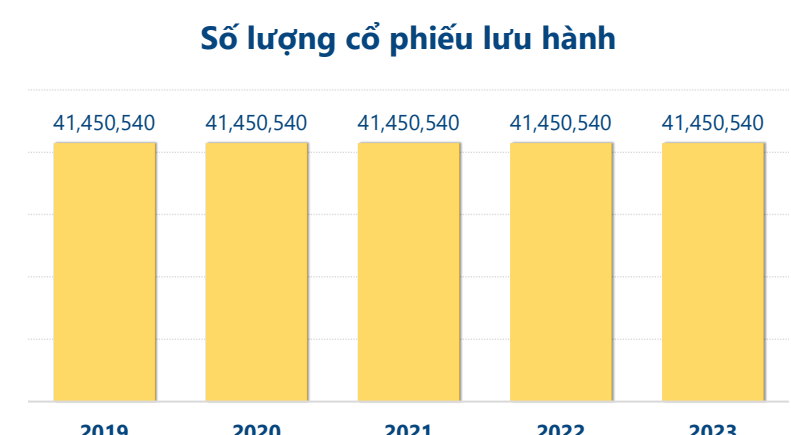
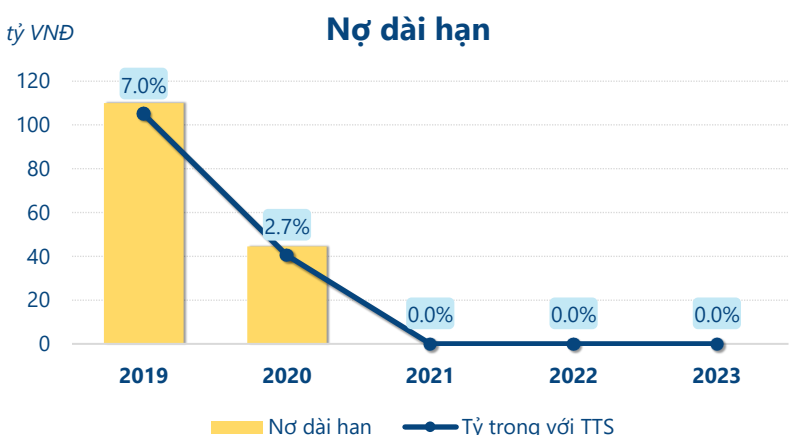
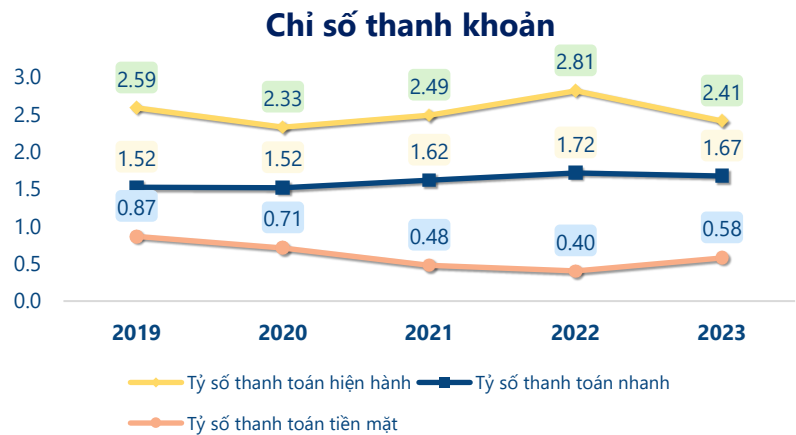
Trong đó, khả năng sinh lời **không đổi** đạt **3/4** điểm, các tiêu chí về: đòn bẩy, thanh khoản, nguồn vốn **kém hơn** năm trước đạt **2/3**. Và tiêu chí về hiệu quả hoạt động, **không đạt** điểm nào cho thấy hiệu quả hoạt động của công ty chưa tốt.

Với F-Score ở mức ổn định cho thấy có một số yếu tố tích cực trong tình hình tài chính và hoạt động của công ty, nhưng vẫn còn một số yếu tố cần cải thiện để cải thiện sức khỏe tài chính và tăng cường hiệu quả hoạt động.

CTCP Traphaco (HSX: TRA)



Xét các tiêu chí thành phần của **F-Score** năm **2023** của **TRA**: Dòng tiền từ hoạt động kinh doanh lớn hơn lợi nhuận sau thuế và 2 chỉ tiêu này đều dương là một tín hiệu tích cực cho thấy công ty có chất lượng lợi nhuận tốt và duy trì hoạt động kinh doanh một cách bền vững. Công ty đang gặp khó khăn trong việc tạo ra lợi nhuận từ mỗi đơn vị tài sản khi ROA giảm so với năm trước. Việc giảm tỷ lệ nợ dài hạn so với tổng tài sản thường phản ánh việc doanh nghiệp giảm bớt mức độ phụ thuộc vào nguồn vốn vay dài hạn. Sự suy giảm của tỷ số thanh toán hiện hành có thể gây lo ngại về khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn, tuy nhiên cũng cần phân tích kỹ hơn để hiểu rõ nguyên nhân của sự suy giảm này. Không phát hành thêm cổ phiếu trong kỳ cho thấy sự ổn định trong quy mô vốn cổ phần, giúp duy trì tính hấp dẫn và niềm tin nhà đầu tư.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	2,041	1,816	12.4%
Tài sản ngắn hạn	1,448	1,226	18.0%
Tiền và tương đương tiền	368	176	109%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	414	324	27.7%
Phải thu ngắn hạn	156	203	-23.2%
Hàng tồn kho	468	479	-2.3%
Tài sản ngắn hạn khác	41.7	44.1	-5.5%
Tài sản dài hạn	593	590	0.6%
Phải thu dài hạn	0	0.00	-100%
Tài sản cố định	508	517	-1.7%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	13.9	7.62	82.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	0.50	0.50	0.0%
Tài sản dài hạn khác	71.0	64.8	9.7%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	555	436	27.4%
Nợ ngắn hạn	555	436	27.4%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	168	40.0	320%
Phải trả người bán ngắn hạn	61.1	186	-67.1%
Nợ dài hạn	0	0	
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	1,486	1,381	7.6%
Vốn chủ sở hữu	1,486	1,380	7.7%
Vốn điều lệ	415	415	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0.48	0.62	-21.6%

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	1,710	1,909	2,161	2,399	2,299
Giá vốn hàng bán	770	877	1,013	1,056	1,054
Lợi nhuận gộp	940	1,031	1,147	1,343	1,245
Doanh thu HĐTC	4.77	7.12	11.3	18.4	30.9
Chi phí TC	17.8	11.5	6.18	2.30	4.86
Chi phí lãi vay	17.8	11.4	5.43	1.09	3.94
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	490	508	555	661	614
Chi phí QLDN	223	254	266	332	297
LN thuần từ HĐKD	215	265	332	367	359
Lợi nhuận khác	0.03	1.99	-1.00	1.82	1.21
LN trước thuế	215	267	331	368	361
Lợi nhuận sau thuế	171	217	264	294	285
LNST của CĐ cty mẹ	153	196	242	269	263

LƯU CHUYỂN TIỀN 1 (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	217	346	290	248	288
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-32.0	-132	-198	-73.4	-168
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-204	-202	-190	-209	71.4
Tiền đầu kỳ	316	297	309	211	176
Lưu chuyển tiền thuần	-18.7	11.4	-98.0	-34.8	191
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0.00	-0.02	-0.05	0.05
Tiền cuối kỳ	297	309	211	176	367